

NĂM GIỮ (+6.2%)

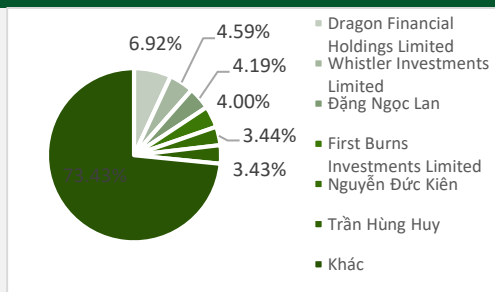
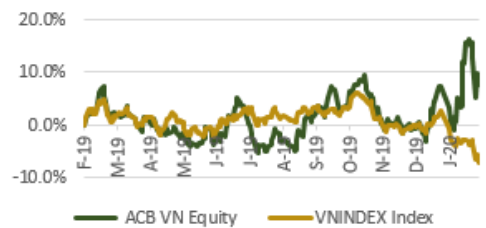
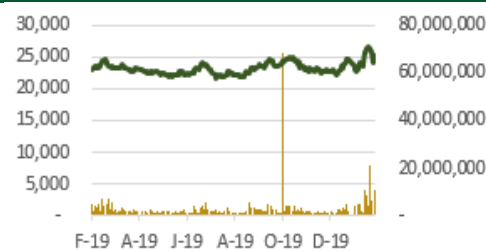
Ngày cập nhật: 27/02/2020

Giá mục tiêu	27,100	VNĐ
Giá hiện tại	25,500	VNĐ

PHS

 (+82-28) 5 413 5479 – support@phs.vn
Thông tin cổ phiếu

CP đang lưu hành (triệu)	1,656
Free-float (triệu)	1,776
Vốn hóa (tỷ đồng)	42,241
KLGD TB 3 tháng	3,457,268
Sở hữu nước ngoài	30%
Ngày niêm yết đầu tiên	21/11/2006

Cổ đông lớn

Biến động giá cổ phiếu so với Index

Diễn biến giao dịch


Nguồn: PHFM, Bloomberg

Đơn vị: tỷ VNĐ	2015	2016	2017	2018	2019F	2020F
Thu nhập lãi thuần	5,884	6,892	8,458	10,363	12,112	13,882
Lợi nhuận sau thuế	1,028	1,325	2,118	5,137	5,997	6,796
EPS (VNĐ)	1,094	1,410	2,062	3,986	3,607	4,206
Tăng trưởng EPS (%)	8%	39%	46%	142%	17%	6%
Giá trị sổ sách (VNĐ)	13,604	14,961	15,605	16,311	16,692	19,672
P/E				7.71	7.50	6.43
P/B				1.88	1.84	1.37
Cổ tức tiền mặt	40%	0%	51%	0%	10%	10%

(Nguồn: PHFM Research)

Dự địa cho tăng trưởng không còn nhiều.
Kết quả kinh doanh 2019:

Kết thúc năm 2019, ACB ghi nhận 12,112 tỷ đồng thu nhập lãi thuần, tăng trưởng 16.8% so với năm 2018. Hệ số NIM đi ngang và duy trì ở mức 3.68% vào cuối 2019 so với mức 3.67% của 2018.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của ACB đạt mức 5,997 (+16.7% YoY). Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục được cải thiện và giảm xuống còn 0.54% so với mức 0.73% của cuối 2018.

Dự báo 2020:

Chúng tôi dự phóng tăng trưởng tín dụng của ACB sẽ duy trì ở mức 15% - cao hơn mức trần chung toàn ngành ở khoảng 14% nhờ vào chất lượng tài sản duy trì ở mức tốt của mình.

Tuy vậy NIM của ACB khó có nhiều dư địa cho mở rộng do chi phí vốn gia tăng, cùng với đó danh mục đầu tư tương đối an toàn và tới hạn trong việc cho vay cá nhân khiến cho khả năng sinh lời không theo kịp với chi phí vốn.

Cùng với đó là chi phí dự phòng rủi ro và chi phí hoạt động cũng đã neo ở mức thấp trong các năm trước và có dấu hiệu tăng trở lại khiến cho dư địa tăng trưởng không còn nhiều.

Cho cả năm 2020, chúng tôi ước tính thu nhập lãi thuần của ACB đạt 13,882 tỷ đồng (+15% YoY), LNST của ACB ước tính đạt 6,796 tỷ đồng (+13.3% YoY).

Định giá & khuyến nghị:

Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng thu nhập thặng dư (Residual Income), chúng tôi xác định giá trị hợp lý đối với mỗi cổ phiếu ACB là 27,100VNĐ/CP. Khuyến nghị : Năm giữ đối với cổ phiếu ACB

Trong năm 2020, ACB cũng đã dự kiến thoái 51% vốn góp tại ACBS, chúng tôi kỳ vọng thương vụ này có thể đem về cho ACB khoảng từ 600 tỷ cho đến 1,000 tỷ lợi nhuận. Mặc dù vậy chúng tôi sẽ chưa đưa giả định này vào trong mô hình định giá do chưa có thông tin chính thức về việc này.

Bên cạnh đó ACB cũng đã có tờ trình ĐHCĐ về việc chuyển giao dịch lên HOSE.

2 yếu tố kể trên có thể giúp diễn biến giao dịch của ACB trở nên hấp dẫn hơn trong giai đoạn sắp tới.

Rủi ro:

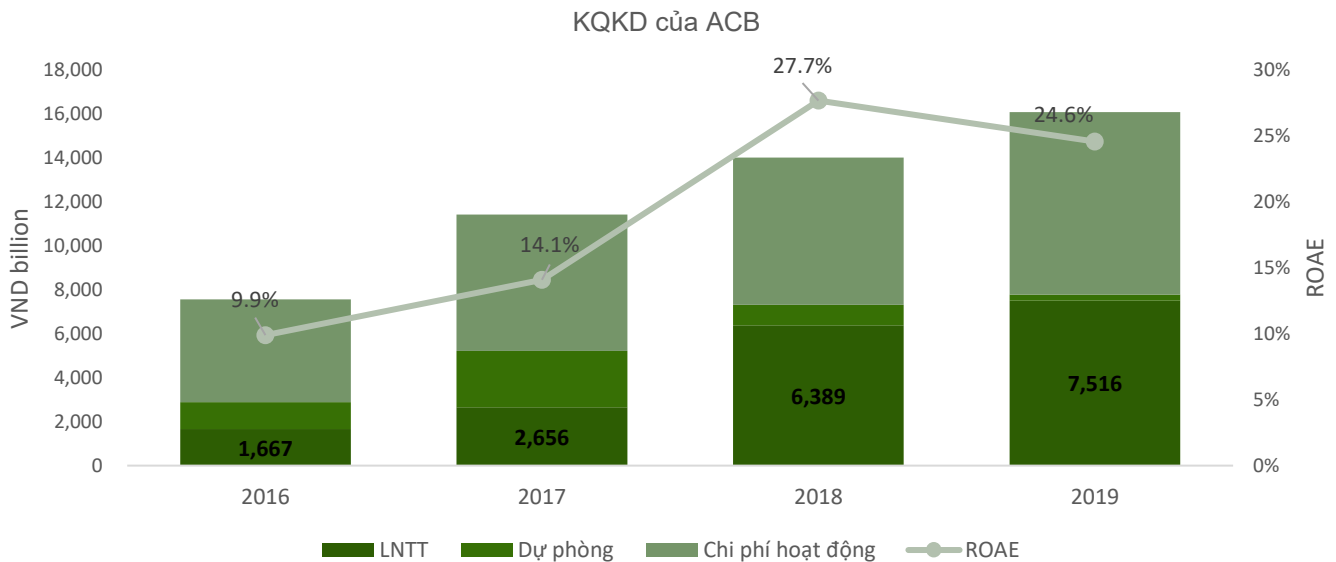
Áp lực từ dịch bệnh Covid-19 có thể ảnh hưởng tới hoạt động của ACB trong năm nay.

Nhu cầu về tăng vốn cũng rất cần thiết với ACB khi nguồn vốn của ACB cũng đang khá mỏng so với các ngân hàng khác.

KQKD duy trì được sự tích cực, dự phòng giữ ở mức thấp kỷ lục.

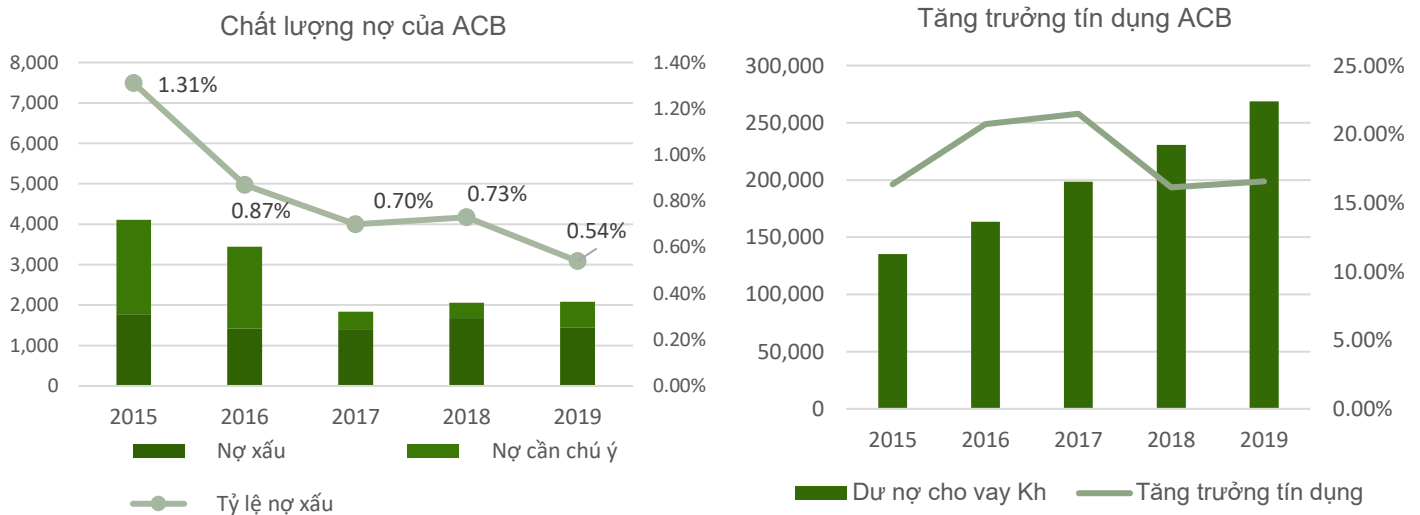
Kết thúc năm 2019, thu nhập lãi thuần của ACB ghi nhận 12,112 tỷ đồng (+16.9% YoY), hệ số NIM của ngân hàng chỉ cải thiện nhẹ lên mức 3.68% từ mức 3.67% của năm 2018. Thu nhập ngoài lãi từ hoạt động dịch vụ cũng tăng mạnh 26.5% và ghi nhận ở mức 1,896 tỷ đồng.

Tuy vậy việc chi phí hoạt động tăng mạnh lên 8,308 (+23.6% YoY), khiến tỷ lệ CIR ghi nhận lên mức 51.6% từ 47.8%, LNST hợp nhất đạt 5,997 tỷ đồng (+16.7% YoY). Đặc biệt, chi phí cho dự phòng của ACB tiếp tục sụt giảm và chỉ ghi nhận ở mức 274 tỷ đồng (-70% YoY).



(Nguồn: ACB, PHFM)

Tăng trưởng tín dụng của ACB đạt mức 17%, dư nợ cho vay khách hàng đạt mốc 268,701 tỷ đồng (+16.56% YoY). Tỷ lệ nợ xấu của ACB chỉ còn 0.54%, giảm từ mức 0.73% của năm 2018.

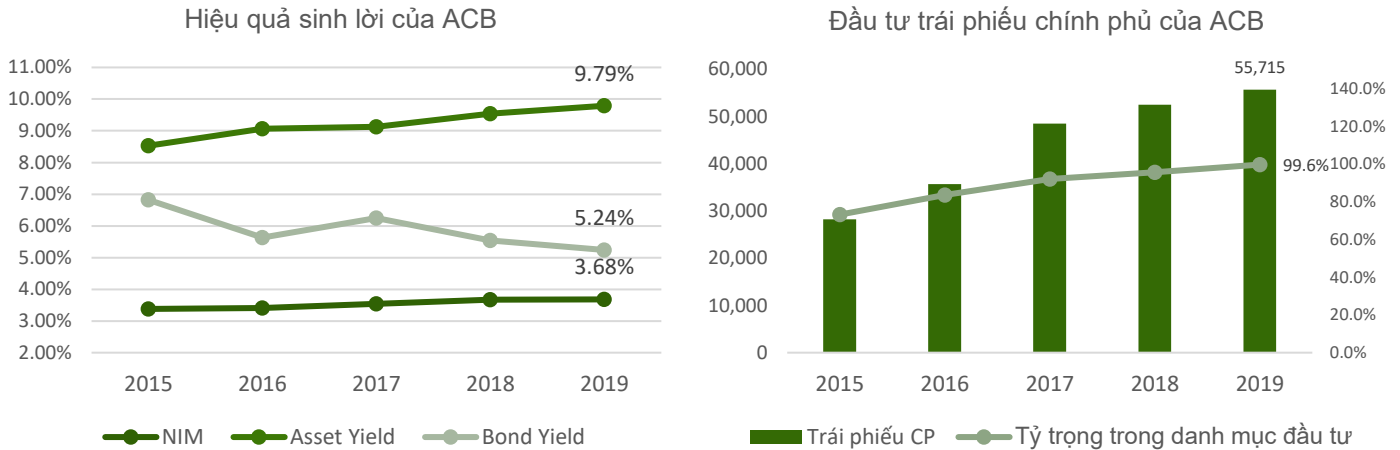


(Nguồn: ACB, PHFM)

Dự địa cho tăng trưởng cạnh kiệt

- Hệ số NIM khó có thể cải thiện mạnh mẽ

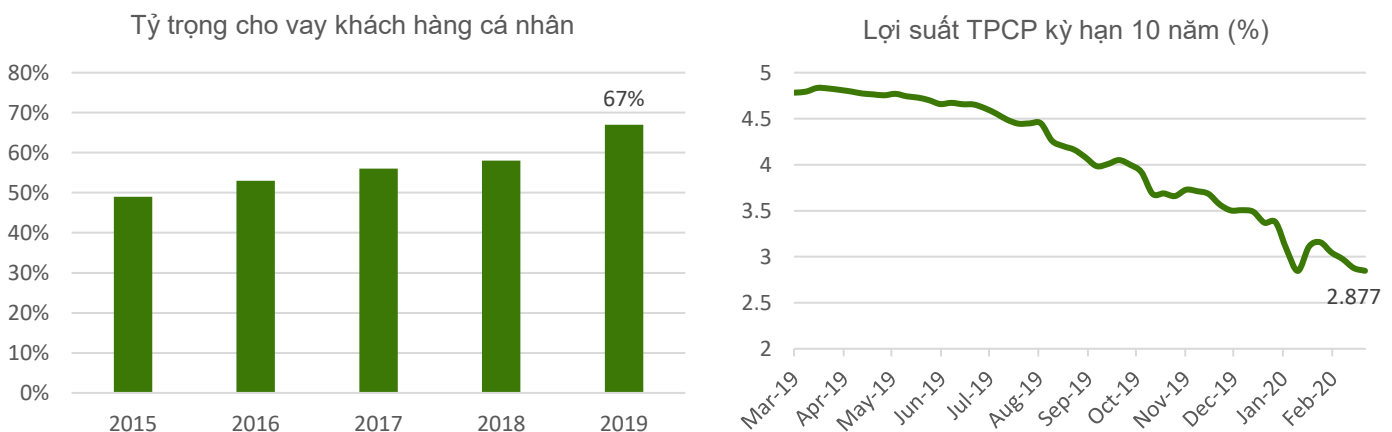
Hệ số NIM của ACB trong năm 2019 đứng tại mức 3.68%, cải thiện nhẹ so với mức 3.67% của năm 2018. Mặc dù tỷ suất sinh lời trên các khoản vay của ACB tiếp tục được cải thiện, tuy nhiên chi phí vốn gia tăng cùng với đó là danh mục đầu tư trái phiếu tập trung vào trái phiếu chính phủ với lợi suất suy giảm đã khiến NIM đi ngang.



(Nguồn : ACB, PHFM)

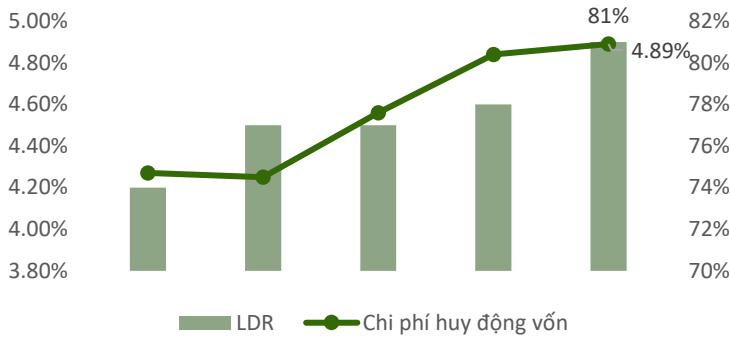
Chúng tôi cho rằng lợi suất trái phiếu chính phủ sẽ tiếp tục suy giảm trong thời gian sắp tới. Hiện tại lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm đã rút xuống mức 2.87% từ mức 4.7% của đầu năm 2019. Trong điều kiện nền tảng vĩ mô tương đối ổn định, nhiều khả năng lợi suất sẽ tiếp tục sụt giảm hoặc neo ở mức thấp, do đó lợi nhuận từ đầu tư trái phiếu của ACB có thể sẽ tiếp tục suy giảm.

Cùng với đó chi phí sử dụng vốn vẫn sẽ tiếp tục gia tăng vẫn sẽ khiến cho NIM của ACB khó mở rộng mặc dù ACB vẫn sẽ đẩy mạnh danh mục cho vay khách hàng cá nhân nhằm tối ưu hóa khả năng sinh lời các khoản cho vay. Tuy vậy chúng tôi cũng lưu ý việc tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân cũng đã chiếm 67% tổng dư nợ, do đó ACB cũng không còn quá nhiều dư địa để chuyển dịch cơ cấu cho vay sang phân khúc này.



(Nguồn: ACB, PHFM)

Chi phí huy động và LDR



(Nguồn : ACB, PHFM tổng hợp)

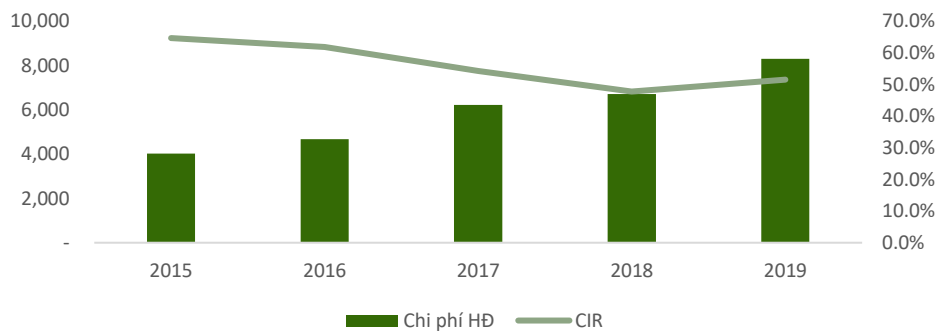
Bên cạnh đó, hệ số LDR của ACB cũng đã gần đạt mức tới hạn với các ngân hàng thương mại là 85%.

Do đó chúng tôi tin rằng khả năng mở rộng NIM của ACB càng bị hạn chế trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng buộc phải phụ thuộc vào gia tăng huy động với chi phí vốn có chiều hướng gia tăng.

- Chi phí hoạt động tăng trở lại cùng với đó dự phòng cho rủi ro chạm đáy

Chi phí hoạt động của ACB sau giai đoạn thắt chặt khi xử lý nợ xấu đã có dấu hiệu tăng trở lại trong năm 2019. Theo đó chi phí hoạt động của ACB đã tăng mạnh và ghi nhận ở mức 8,308 tỷ đồng (+23.8% YoY), qua đó đẩy tỷ lệ CIR của ACB tăng lên 51.6% từ mức 47.8%.

Chi phí hoạt động của ACB

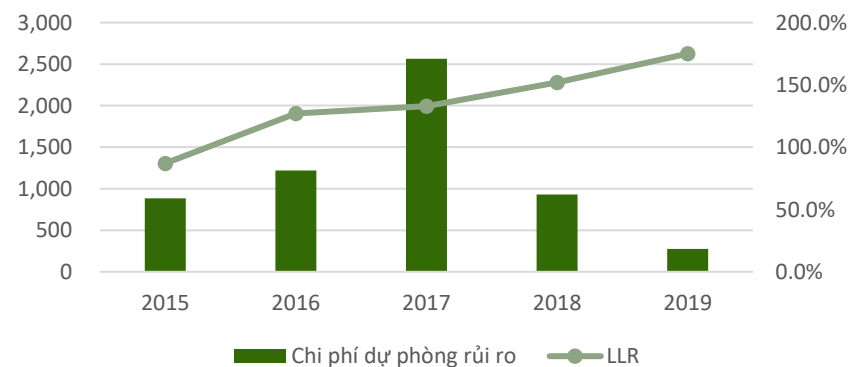


(Nguồn : ACB, PHFM)

Trong khi đó chi phí dự phòng rủi ro của ACB tiếp tục suy giảm và chỉ ghi nhận 274 tỷ đồng (-70% YoY).

Chúng tôi cho rằng mức dự phòng thấp như hiện tại mặc dù phản ánh chính xác chất lượng tài sản tại ACB tuy nhiên nhiều khả năng có thể đã chạm đáy và khó có thể giảm thêm trong các năm tới, cùng với đó là rủi ro gia tăng nợ xấu trong tương lai có thể khiến chi phí này gia tăng, qua đó ảnh hưởng tới KQKD của ACB.

Chi phí dự phòng rủi ro



Chi tiết định giá và khuyến nghị

Đvt : tỷ đồng	2016	2017	2018	2019E	2020E
Thu nhập lãi thuần	6,892	8,458	10,363	12,112	13,882
%YoY	17%	23%	23%	17%	15%
Lợi nhuận trước thuế	1,667	2,656	6,389	7,516	8,548
%YoY	27%	59%	141%	18%	14%
Lợi nhuận sau thuế	1,325	2,118	5,137	5,997	6,796
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/ Tổng thu nhập HĐ	91%	74%	74%	75%	76%
Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập HĐ	62%	54%	48%	52%	48%
Tỷ lệ trích Dự phòng/ Tổng thu nhập HĐ	16%	22%	7%	2%	5%

(Nguồn: PHFM dự phóng)

Trong năm 2020, chúng tôi dự phóng thu nhập lãi thuần của ACB sẽ đạt mức 13,882 tỷ đồng (+15% YoY), lợi nhuận sau thuế của ngân hàng ước đạt mức 6,796 tỷ đồng (+13.3% YoY). EPS và BVPS forward 2020 của ACB ước tính đạt lần lượt ở mức 4,206 VNĐ/CP và 19,600 VNĐ/CP.

Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu lợi nhuận thặng dư, chúng tôi cho rằng mức giá hợp lý đối với ACB là 27,100 VNĐ/CP, tương ứng mức P/E và P/B forward 2020 lần lượt là 6.4x và 1.3x, từ đó chúng tôi đưa ra khuyến nghị : nắm giữ đối với cổ phiếu ACB với mức tăng trưởng là 6.2%.

Định giá theo thu nhập thặng dư					
Các tiêu chí	2020F	2021F	2022F	2023F	2023F
Chi phí VCSH	12.1%	12.1%	12.1%	12.1%	12.1%
Chi phí VCSH dài hạn					12.1%
Tăng trưởng dài hạn sau 2022					1%
(tỷ đồng)					
Lợi nhuận ròng	6,796	7,187	7,325	7,871	8,614
Thu nhập thặng dư	4,253	3,341	2,610	2,269	2,060
Giá trị hiện tại của Thu nhập thặng dư (5 năm)	3,794	2,659	1,853	1,437	13,045
Giá trị cuối cùng					21,033
Tổng giá trị hiện tại của dòng thu nhập thặng dư	22,788				
Vốn chủ sở hữu	21,018				
Cổ phiếu lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.616				
Giá mục tiêu	27,114				

(Nguồn : PHFM dự phóng)

Trong năm 2020 này, ACB có dự định thoái vốn tại ACBS và chỉ còn nắm giữ 49% sau khi bán vốn. Chúng tôi ước tính với giá trị ghi sổ của ACBS tương đương 1,754 tỷ đồng, với mức P/B mục tiêu cho thương vụ thoái vốn này theo giá thị trường là 0.7x. Chúng tôi ước tính khoản lợi nhuận mà thương vụ này đem lại cho ACB ở mức 600 tỷ đồng. Với mức lợi nhuận ước tính vừa nêu ra, EPS forward dự phóng của ACB có thể tăng lên mức 4,825 VNĐ/CP.

Tuy vậy, trên thực tế với giao dịch này, chúng tôi kỳ vọng mức P/B mục tiêu cho ACBS có thể từ 1.5x-2x, lợi nhuận đem về cho ACB có thể cao hơn con số 600 tỷ đồng. Mặc dù vậy, chúng tôi sẽ không đưa giả định này vào trong báo cáo phân tích do ACB chưa có công bố cụ thể về thương vụ này.

Tên Công ty	Mã CK	Sàn	P/B
Chứng khoán FPT	FTS	HOSE	0.71
Chứng khoán Rồng Việt	VDS	HOSE	0.68
Chứng khoán VNDIRECT	VND	HOSE	0.92
Chứng khoán Bảo Việt	BVS	HNX	0.37
Vietinbank Securities	CTS	HOSE	0.55
Chứng khoán MB	MBS	HNX	0.79
Trung bình			0.70

(Nguồn : Fiinpro, PHFM)

Ngoài ra ACB cũng đã lên kế hoạch ký kết hợp đồng độc quyền phân phối với 1 công ty bảo hiểm, đây cũng có thể đem về một khoản lợi nhuận bất thường với ACB trong năm 2020 này.

Tuy nhiên các giả định trên của chúng tôi chưa tính đến tác động của dịch Covid-19. Mặc dù vậy, chúng tôi cũng lưu ý rằng dưới tác động của dịch bệnh lần này có thể sẽ có ảnh hưởng nhất định tới ACB mặc dù tác động sẽ có độ trễ. Trong đó chúng tôi lo ngại nhất về rủi ro tăng trưởng tín dụng không đạt được mục tiêu và rủi ro nợ xấu gia tăng trong trường hợp dịch bệnh còn kéo dài.

Sơ lược công ty

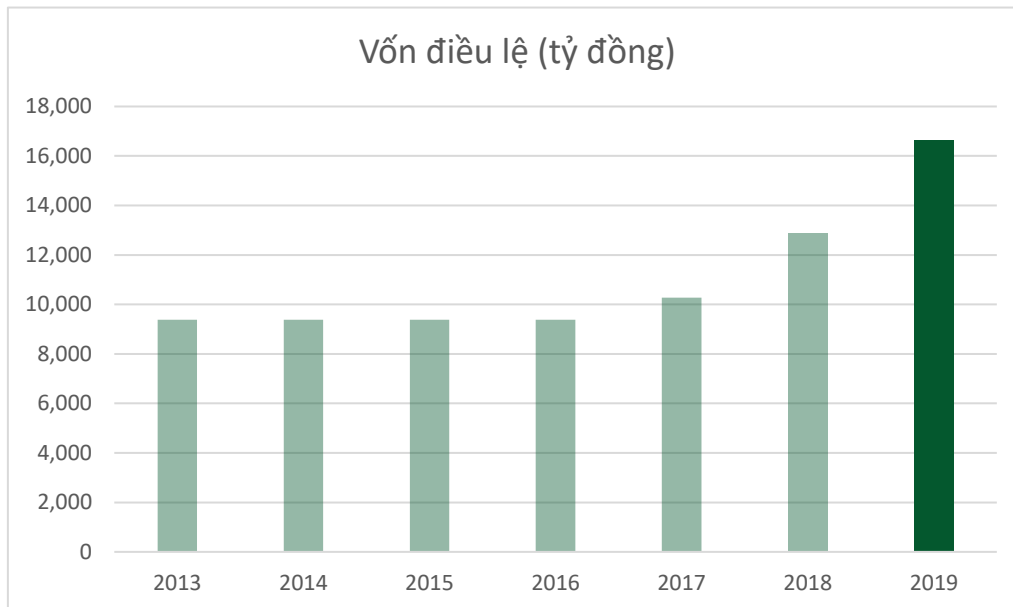
ACB là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam, với hệ thống mạng lưới chi nhánh rộng khắp và hơn 9.000 nhân viên làm việc, với nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ đa dạng.

Vị thế của ACB trong 5 năm tới là vị thế của một ngân hàng hàng đầu xác lập trên 5 lĩnh vực; trong 3 năm nữa là ngân hàng có cấu trúc hoạt động hiệu quả vượt trội; và trong năm 2014, ACB là ngân hàng hoạt động có quy tắc: tăng trưởng phải bền vững, quản lý phải ngày càng chuyên nghiệp, thu nhập chính đáng, và lợi nhuận ở mức hợp lý.

ACB luôn khẳng định vị thế của một Ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam trong suốt hơn 21 năm hình thành và phát triển.



Quá trình tăng vốn



(Nguồn: ACB, PHFM)

Báo cáo tài chính (tỷ VNĐ)

Kết quả kinh doanh	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Thu nhập lãi	14,082	16,448	20,320	24,015	28,318	32,645	37,108
Chi phí lãi	(8,198)	(9,556)	(11,862)	(13,652)	(16,205)	(18,763)	(21,828)
Thu nhập lãi thuần	5,884	6,892	8,458	10,363	12,112	13,882	15,280
Thu nhập ngoài lãi	1,021	1,274	1,575	2,095	2,709	2,980	3,405
Tổng thu nhập hoạt động	6,220	7,563	11,439	14,033	16,097	18,219	19,999
Chi phí hoạt động	(4,022)	(4,678)	(6,217)	(6,712)	(8,308)	(8,722)	(9,541)
Lợi nhuận thuần trước dự phòng	2,199	2,885	5,222	7,321	7,790	9,497	10,458
Chi phí dự phòng	(884)	(1,218)	(2,565)	(932)	(274)	(949)	(1,474)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,314	1,667	2,656	6,389	7,516	8,548	8,984
Chi phí thuế	(286)	(342)	(538)	(1,252)	(1,519)	(1,752)	(1,797)
Lợi nhuận sau thuế	1,028	1,325	2,118	5,137	5,997	6,796	7,187

Cân đối kế toán	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Tiền và tương đương tiền	2,806	3,541	4,852	6,129	6,438	15,845	23,069
Tiền gửi tại NHNN	4,609	5,119	8,315	10,684	10,420	10,684	11,752
Tiền gửi tại các TCTD	10,122	8,152	8,942	18,770	30,342	20,647	22,712
Đầu tư ngắn hạn	148	1,199	1,237	1,178	3,073	2,356	2,709
Cho vay Khách hàng	135,348	163,401	198,513	230,527	268,701	309,006	349,177
Dự phòng rủi ro cho vay	(1,541)	(1,797)	(1,845)	(2,544)	(2,536)	(2,965)	(3,342)
Chứng khoán đầu tư	38,679	42,801	52,718	53,380	55,956	61,387	64,349
Góp vốn, đầu tư dài hạn	208	190	190	156	98	156	156
Tài sản cố định	2,054	2,339	2,475	2,641	2,721	2,905	3,050
Tài sản khác	8,598	8,222	8,387	7,820	7,253	8,956	10,262
Tổng cộng tài sản	201,457	233,681	284,316	329,333	383,514	429,570	484,487
Tổng nợ phải trả	188,669	219,618	268,285	308,315	355,762	397,788	445,518
Nợ Chính phủ & NHNN	5,179	0	0	3,074	0	3,689	4,058
Tiền vay của các TCTD	2,433	2,235	15,454	20,718	19,249	16,574	16,905
Tiền gửi của khách hàng	174,919	207,051	241,393	269,999	308,129	347,774	392,994
Giấy tờ có giá	3,075	6,615	6,761	8,291	20,831	22,914	24,060
Các khoản nợ khác	3,063	3,717	4,677	6,233	7,553	6,837	7,501
Vốn chủ sở hữu	12,788	14,063	16,031	21,018	27,753	31,782	38,969
Tổng nguồn vốn	201,457	233,681	284,316	329,333	383,514	429,570	484,487

Lưu chuyển tiền tệ	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	(1,203)	34,430	23,949	24,419	55,998	10,627	7,184
Tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(1,298)	(1,539)	(915)	(631)	(5,082)	(145)	(305)
Tiền thuần HĐ Tài chính	(3,723)	0	(5,213)	0	6,249	604	664
Tiền thay đổi trong kỳ	(6,225)	32,891	17,822	23,788	57,164	11,086	7,543
Tiền mặt đầu năm	87,065	80,883	113,815	131,707	155,545	212,709	223,795
Tiền mặt cuối năm	80,883	113,815	131,707	155,545	212,709	223,795	231,338

Chỉ tiêu tăng trưởng	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Tăng trưởng tín dụng	16.4%	20.7%	21.5%	16.1%	16.6%	15.0%	13.0%
Tăng trưởng huy động tiền gửi	13.1%	18.4%	16.6%	11.9%	14.1%	12.9%	13.0%
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần	23.5%	17.1%	22.7%	22.5%	16.9%	14.6%	10.1%
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi	8.0%	24.8%	23.6%	33.0%	29.3%	10.0%	14.3%
Tăng trưởng thu nhập hoạt động	5.1%	21.6%	51.2%	22.7%	14.7%	13.2%	9.8%
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	8.1%	26.9%	59.3%	140.5%	17.6%	13.7%	5.1%
Tăng trưởng tổng tài sản	-5.5%	7.8%	12.2%	16.0%	21.7%	15.8%	16.5%

Chỉ số tài chính	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Khả Năng Sinh Lãi							
Tỷ trọng thu nhập lãi thuần	94.6%	91.1%	73.9%	73.9%	75.2%	76.2%	76.4%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi	5.4%	8.9%	26.1%	26.1%	24.8%	23.8%	23.6%
Tỷ suất LN ròng	16.5%	17.5%	18.5%	36.6%	37.3%	37.3%	35.9%
ROAA	0.5%	0.6%	0.8%	1.67%	1.68%	1.78%	1.57%
ROAE	8.2%	9.9%	14.1%	27.73%	24.59%	25.31%	20.32%

Chỉ số riêng	2015A	2016A	2017A	2018E	2019E	2020E	2021E
Tỷ lệ Chi Phí/ Thu nhập HĐ (CIR)	64.7%	61.9%	54.3%	47.8%	51.6%	47.9%	47.7%
Tỷ lệ cho vay/ Tiền gửi (LDR) (*)	74.0%	77.0%	77.0%	78.0%	81.0%	84.0%	84.0%
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)	3.4%	3.4%	3.5%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (NNIM)	0.2%	0.3%	1.3%	1.3%	1.2%	1.2%	1.1%
Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA)	15.2%	15.4%	15.8%	16.7%	18.2%	18.0%	15.0%
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1.3%	0.9%	0.7%	0.73%	0.54%	0.54%	0.54%
Tỷ lệ quỹ DPRR/Nợ xấu (LLR)	87.0%	127.0%	133.0%	152.0%	175.0%	178.0%	177.0%
Tỷ lệ quỹ DPRR/Dư nợ cho vay KH	1.1%	1.1%	0.9%	1.1%	0.9%	1.0%	1.0%

(*) Tỷ lệ LDR được tính theo thông tư 36 NHNN

(Nguồn: PHS Research)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Văn Tuấn, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P.

Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,

157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.

HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương,

Trung Hòa Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,

Hà Nội.

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,

364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân

Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2405

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex,

19 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, Hà

Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4560

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo,

Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-225) 384 1810

Fax: (+84-225) 384 1801